

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT-ANA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MT-ANA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT-ANA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110335432

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 18 hẻm 353/38/24 đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911996226

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                       | 4511     |
| 2.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                         | 4513     |
| 3.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                         | 4541     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                     | 4543     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 6.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                              | 0119     |
| 7.  | Trồng cây ăn quả                                                                                     | 0121     |
| 8.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                               | 0129     |
| 9.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                  | 0131     |
| 10. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                   | 0132     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                         | 0161     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                      | 0163     |
| 13. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                               | 0210     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                              | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br/>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;<br/>- Thiết kế kết cấu công trình;<br/>- Thiết kế điện – cơ điện công trình;<br/>- Thiết kế cấp – thoát nước;<br/>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thủy lợi; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br/>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện:<br/>Công trình dân dụng – công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, thủy lợi, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br/>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br/>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;<br/>- Đo bóc khối lượng;<br/>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br/>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br/>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br/>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.<br/>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.<br/>- Lập quy hoạch xây dựng.<br/>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình.<br/>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng<br/>- Thi công xây dựng công trình<br/>- Giám sát thi công xây dựng công trình.<br/>- Kiểm định xây dựng<br/>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br/>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br/>- Tư vấn quản lý dự án xây dựng<br/>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu</p> | 7110(Chính) |
| 16. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 17. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911        |
| 18. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912        |
| 19. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990        |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 150.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THÙY TĂNG | Thôn Mải Hạ, Xã<br>Tân Thanh,<br>Huyện Lạng<br>Giang, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.500         | 75.000.000               | 5,000        | 0240840171<br>27                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 7.500         | 75.000.000               | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN VĂN<br>PHONG   | Thôn Vườn Thị,<br>Xã Gia Hòa,<br>Huyện Gia Viễn,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.500         | 75.000.000               | 5,000        | 0370830042<br>40                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 7.500         | 75.000.000               | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THANH HẰNG | Số nhà 16, dãy C, tổ 16, ngõ 18, đường Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 135.000 | 1.350.000.000 | 90,000 | 001194004692 |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                                | Tổng số                   | 135.000 | 1.350.000.000 | 90,000 |              |
|   |                   |                                                                                                                |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/04/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001194004692

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số nhà 16, dãy C, tổ 16, ngõ 18, đường Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 16, dãy C, tổ 16, ngõ 18, đường Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội